

Số: 118 /CBTT-VOSA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

- Mã chứng khoán: VSA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 54161820 / 54161821 / 54161822

- Email: vosagroup@vosagroup.com

Website: [www.vosa.com.vn](http://www.vosa.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2023.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2023 tại đường dẫn: <https://vosa.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2023;
- Văn bản giải trình.



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẠI LÝ  
HÀNG HẢI  
VIỆT NAM

Digitally signed  
by CÔNG TY  
CỔ PHẦN ĐẠI  
LÝ HÀNG HẢI  
VIỆT NAM  
Date: 2023-04-20  
15:07:38

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**\*\*\*\*\***



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I NĂM 2023**

***TP. Hồ Chí Minh, Tháng 04/2023***



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý I/2023**

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3             | 4                      | 5                      |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |               | <b>521,741,685,696</b> | <b>502,318,377,677</b> |
| <b>I-Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>III.1</b>  | <b>276,028,144,776</b> | <b>243,545,992,765</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |               | 156,028,144,776        | 156,045,992,765        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |               | 120,000,000,000        | 87,500,000,000         |
| <b>II-Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |               | <b>23,220,000,000</b>  | <b>23,220,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |               | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |               | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | <b>III.2</b>  | 23,220,000,000         | 23,220,000,000         |
| <b>III-Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |               | <b>199,991,984,458</b> | <b>201,608,143,281</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>III.3</b>  | 181,410,843,987        | 171,970,732,064        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | <b>III.4</b>  | 9,135,389,531          | 9,841,972,625          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |               | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |               | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |               | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>III.5</b>  | 9,667,759,029          | 20,017,446,681         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | <b>III.6</b>  | (222,008,089)          | (222,008,089)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |               | -                      | -                      |
| <b>IV-Hàng tồn kho :</b>                            | <b>140</b> |               | <b>-</b>               | <b>15,158,278,731</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |               | -                      | 15,158,278,731         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |               | -                      | -                      |
| <b>V-Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |               | <b>22,501,556,462</b>  | <b>18,785,962,900</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>III.11</b> | 7,719,737,992          | 2,829,596,034          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | <b>III.14</b> | 14,042,781,193         | 15,838,554,053         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        | <b>III.14</b> | 739,037,277            | 117,812,813            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |               | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |               | -                      | -                      |
| <b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |               | <b>164,049,143,603</b> | <b>180,374,796,766</b> |
| <b>I-Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |               | <b>9,150,156,339</b>   | <b>21,101,656,339</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | <b>III.3</b>  | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |               | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |               | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |               | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |               | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | <b>III.4</b>  | 9,150,156,339          | 21,101,656,339         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |               | -                      | -                      |
| <b>II-Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |               | <b>64,656,659,545</b>  | <b>64,801,809,386</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                    | 221        | <b>III.8</b>  | 46,073,174,743         | 47,633,939,374         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |               | 158,323,830,893        | 158,323,830,893        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |               | (112,250,656,150)      | (110,689,891,519)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                              | 224        |               | -                      | -                      |



| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                        | 225        |               |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |               |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                     | 227        | III.9         | 18,583,484,802         | 17,167,870,012         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |               | 22,804,121,024         | 21,286,121,024         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |               | (4,220,636,222)        | (4,118,251,012)        |
| <b>III-Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> | <b>III.10</b> | <b>20,658,077,589</b>  | <b>21,634,341,417</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 231        |               | 74,746,984,356         | 74,746,984,356         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |               | (54,088,906,767)       | (53,112,642,939)       |
| <b>IV-Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |               | <b>181,414,394</b>     | <b>181,414,394</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |               | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | III.7         | 181,414,394            | 181,414,394            |
| <b>V-Đầu tư tài chính dài hạn</b>                   | <b>250</b> | <b>III.2</b>  | <b>12,275,268,318</b>  | <b>12,275,268,318</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |               | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |               | 7,248,600,000          | 7,248,600,000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |               | 9,832,643,025          | 9,832,643,025          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |               | (4,805,974,707)        | (4,805,974,707)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |               | -                      | -                      |
| <b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |               | <b>57,127,567,418</b>  | <b>60,380,306,912</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | III.11        | 57,127,567,418         | 60,380,306,912         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |               | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |               |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |               | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |               | <b>685,790,829,299</b> | <b>682,693,174,443</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |               |                        |                        |
| <b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>                                | <b>300</b> |               | <b>307,888,470,447</b> | <b>313,542,838,854</b> |
| <b>I-Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |               | <b>307,001,144,363</b> | <b>312,655,512,770</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | III.13        | 97,948,009,374         | 115,905,393,835        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |               | 13,081,295,344         | 6,397,886,314          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | III.14        | 12,746,846,222         | 15,207,820,012         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |               | 5,335,893,309          | 23,617,158,505         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | III.15        | 4,285,241,529          | 2,318,455,357          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |               | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |               | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | III.17        | 7,259,605,337          | 737,954,546            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | III.16        | 159,493,181,369        | 139,634,100,799        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | III.12        | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |               | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |               | 6,851,071,879          | 8,836,743,402          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |               | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |               | -                      | -                      |
| <b>II-Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |               | <b>887,326,084</b>     | <b>887,326,084</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | III.13        | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |               | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | III.15        | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |               | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |               | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |               | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | III.16        | 887,326,084            | 887,326,084            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | III.12        | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |               | -                      | -                      |



| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>377,902,358,852</b> | <b>369,150,335,589</b> |
| <b>I-Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>377,902,358,852</b> | <b>369,150,335,589</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | III.18      | 140,964,860,000        | 140,964,860,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 140,964,860,000        | 140,964,860,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | III.18      | 147,431,175,238        | 147,431,175,238        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | III.18      | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | III.18      | 89,506,323,614         | 80,754,300,351         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 80,754,300,351         | 38,180,030,364         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 8,752,023,263          | 42,574,269,987         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>685,790,829,298</b> | <b>682,693,174,443</b> |
|                                                |            |             | (0)                    | (0)                    |

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2023

P. Tổng Giám đốc Phụ trách

Người lập biểu

P.Trưởng Phòng Phụ trách TCKT



Nguyễn Thị Phương Lan



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Phước Long



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I/2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                      | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                    | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 270,200,129,929 | 397,682,874,458 | 270,200,129,929                    | 397,682,874,458 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | -               | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)        | 270,200,129,929 | 397,682,874,458 | 270,200,129,929                    | 397,682,874,458 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 248,636,603,342 | 375,133,532,681 | 248,636,603,342                    | 375,133,532,681 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)          | 21,563,526,587  | 22,549,341,777  | 21,563,526,587                     | 22,549,341,777  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 3,427,900,873   | 4,779,293,483   | 3,427,900,873                      | 4,779,293,483   |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 174,898,836     | (1,582,280)     | 174,898,836                        | (1,582,280)     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | -               | -               | -                                  | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                  | -               | -               | -                                  | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 13,975,348,398  | 13,784,156,427  | 13,975,348,398                     | 13,784,156,427  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)] | 10,841,180,226  | 13,546,061,113  | 10,841,180,226                     | 13,546,061,113  |
| 11. Thu nhập khác                                                    | 1,762,746       | 268,852         | 1,762,746                          | 268,852         |
| 12. Chi phí khác                                                     | 89,595,378      | 2,801,376       | 89,595,378                         | 2,801,376       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                        | (87,832,632)    | (2,532,524)     | (87,832,632)                       | (2,532,524)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                     | 10,753,347,594  | 13,543,528,589  | 10,753,347,594                     | 13,543,528,589  |
| 15. Chi thuế TNDN hiện hành                                          | 2,001,324,331   | 2,584,496,504   | 2,001,324,331                      | 2,584,496,504   |
| 16. Chi thuế TNDN hoãn lại                                           | -               | -               | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)                             | 8,752,023,263   | 10,959,032,085  | 8,752,023,263                      | 10,959,032,085  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                     | 621             | 777             | 621                                | 777             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                   |                 |                 |                                    |                 |

Người lập biểu

Phó Trưởng Phòng phụ trách TCKT

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Thủy



TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2023  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Vũ Phước Long

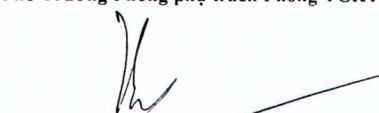


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                                  |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                                  | 5                |
| I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                       |       |             |                                    |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 10,753,347,594                     | 13,543,528,589   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                    |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 2,639,413,669                      | 2,691,662,871    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | -                                  | 2,100,000,000    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 4,436,976,147                      | 778,719,749      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (1,718,680,007)                    | (4,046,550,758)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | -                                  | -                |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | -                                  | (2,120,202,567)  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 16,111,057,403                     | 12,947,157,884   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (7,722,336,806)                    | (76,719,936,960) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 15,158,278,731                     | -                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 5,901,507,514                      | 251,996,467,108  |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                                    | 12    |             | (1,637,402,464)                    | 765,141,777      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | -                                  | -                |
| - Lãi tiền vay đã trả                                                                            | 14    |             | -                                  | -                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | 2,484,821,533                      | (697,919,202)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                                  | 2,100,000,000    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | 1,985,671,523                      | (6,081,753,303)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 32,281,597,433                     | 184,309,157,304  |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                          |       |             |                                    |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (1,518,000,000)                    |                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                                  | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -                                  | -                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                                  | (18,780,000,000) |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | -                                  | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                                  | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 1,718,680,007                      | (3,843,334,066)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 200,680,007                        | (22,623,334,066) |
| III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                      |       |             |                                    |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | -                                  | -                |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | -                                  | -                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | -                                  | -                |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | -                                  | -                |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35    |             | -                                  | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | -                                  | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | -                                  | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                                     | 50    |             | 32,482,277,440                     | 161,685,823,238  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 243,545,992,765                    | 287,336,178,633  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             | (125,429)                          | (447,945,381)    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                                   | 70    |             | 276,028,144,776                    | 448,574,056,490  |

Người lập biểu  
  
Nguyễn Thị Phương Lan

Phó Trưởng Phòng phụ trách Phòng TCKT  
  
Nguyễn Thị Thanh Thuý

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2023  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
  
Vũ Phước Long  




# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/07/2021.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ hàng hải, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).
2. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/TT-BTC.  
*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*  
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.
3. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.  
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## **4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## **7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 06 – 44       |
| - Máy móc và thiết bị       | 05            |
| - Phương tiện vận tải       | 05 – 11       |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10       |
| - Quyền sử dụng đất         | 34 - 50       |
| - Phần mềm máy tính         | 03 - 05       |

## 10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### **12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **15. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **17. Chi phí phải trả**



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

### 19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 20. Doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **24. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **26. Thông tin bộ phận**

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 419,825,016            | 224,969,154            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 155,608,319,760        | 155,821,023,611        |
| Các khoản tương đương tiền      | 120,000,000,000        | 87,500,000,000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>276,028,144,776</b> | <b>243,545,992,765</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | <b>Số cuối kỳ</b>     |                 | <b>Số đầu năm</b>     |                 |
|----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                      | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 23.220.000.000        |                 | 23.220.000.000        |                 |
| <b>Cộng</b>          | <b>23.220.000.000</b> |                 | <b>23.220.000.000</b> |                 |

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                             |               | <b>Số cuối kỳ</b>     |                        |               | <b>Số đầu năm</b>     |                        |
|-------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|
|                                                             | <b>Sở hữu</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>        | <b>Sở hữu</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>        |
| <b>Công ty liên kết</b>                                     |               | <b>7.248.600.000</b>  | <b>(4,794,197,392)</b> |               | <b>7.248.600.000</b>  | <b>(4,794,197,392)</b> |
| - Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam <sup>(1)</sup>   | 20%           | 7.248.600.000         | (4,794,197,392)        | 20%           | 7.248.600.000         | (4,794,197,392)        |
| <b>Đơn vị khác</b>                                          |               | <b>9.832.643.025</b>  | <b>(11,777,315)</b>    |               | <b>9.832.643.025</b>  | <b>(11,777,315)</b>    |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam <sup>(2)</sup>           | 1,187,407 CP  | 7.638.539.361         |                        | 1,187,407 CP  | 7.638.539.361         |                        |
| - Công ty CP VIMC Logistics Việt Nam <sup>(3)</sup>         | 50,000 CP     | 500.000.000           | (11,777,315)           | 50,000 CP     | 500.000.000           | (11,777,315)           |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải VN <sup>(4)</sup> | 51%           | 1.072.836.000         |                        | 51%           | 1.072.836.000         |                        |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam <sup>(5)</sup>      | 1%            | 63.746.040            |                        | 1%            | 63.746.040            |                        |
| - Công ty liên doanh Bông Sen <sup>(6)</sup>                | 0,27%         | 557.521.624           |                        | 0,27%         | 557.521.624           |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                            |               | <b>17.081.243.025</b> | <b>(4,805,974,707)</b> |               | <b>17.081.243.025</b> | <b>(4,805,974,707)</b> |

<sup>(1)</sup>Năm 2017, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line) thành lập Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam. Vốn điều lệ của liên doanh là 1.600.000 USD với tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, vận tải đường biển...

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

(2) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, ngày 27/04/2022, đã ban hành Nghị quyết chấp thuận thoái toàn bộ vốn khoản đầu tư tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam Công ty đang nắm giữ.

(3) VOSA là cổ đông thành lập Công ty CP VIMC Logistics (tên cũ là Công ty cổ phần Vinalines Logistics) năm 2007 và đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG.

(4) Năm 2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ.v.v... Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm 40.000 USD và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(5) Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam là liên doanh được thành lập từ năm 2014, trong đó VOSA góp 1% vốn điều lệ (4.000 USD) và nhận lãi cố định hàng năm 5.000 USD.

(6) Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (**Cảng LOTUS**) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705USD với tỷ lệ vốn góp 0.27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư.

### 3. Phải thu của khách hàng

|                                                     | <u>Số cuối quý</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | 28,209,701,666                | 18,764,470,365                |
| Cty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam            | 13,346,696,084                | 15,846,673,494                |
| Nippon Yusen Kabushiki Kaisha                       | 4,515,268,107                 | 5,907,859,247                 |
| Công ty CP Tập đoàn DABACO Việt Nam                 | 1,481,631,894                 | 8,770,012,424                 |
| Công ty TNHH sports VN                              | 1,575,296,207                 | 2,580,652,690                 |
| Công ty TNHH Namsung shipping VN                    | 2,974,408,915                 | 3,185,535,475                 |
| Công ty TNHH Hóa chất TAIKO - Đại Hùng              | 1,330,217,832                 | 1,627,089,278                 |
| Công ty Cổ phần ULD                                 | -                             | 11,467,989,457                |
| Công ty TNHH Hàng hóa Sinh Minh                     | -                             | 14,348,084,628                |
| Phải thu khách hàng khác                            | 127,977,623,281               | 89,472,365,006                |
| <b>Cộng</b>                                         | <b><u>181,410,843,986</u></b> | <b><u>171,970,732,064</u></b> |

### 4. Phải thu khác

#### a) Ngắn hạn

|                                                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                               |                             | 956,026,039                  |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                                                        | 234,100,000                 | 1,162,099,439                |
| BHXX, BHYT, BHTN                                                                     | 94,437,900                  | 10,073,000                   |
| Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu | 3,332,107,189               | 10,352,245,825               |
| Tạm ứng                                                                              | 4,073,881,770               | 2,223,941,487                |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                                                    | 460,594,458                 | 1,629,265,727                |
| Khoản phải thu khác                                                                  | <u>1,472,637,712</u>        | <u>3,683,795,164</u>         |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b><u>9,667,759,029</u></b> | <b><u>20,017,446,681</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**b) Dài hạn**

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 9,150,156,339        | 21.101.656.339        |
| Cộng                              | <u>9,150,156,339</u> | <u>21.101.656.339</u> |

**5. Nợ xấu**

| Nợ xấu                           | Số cuối kỳ          |                        | Số đầu năm          |                        |
|----------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
|                                  | Nợ phải thu khó đòi | Giá trị có thể thu hồi | Nợ phải thu khó đòi | Giá trị có thể thu hồi |
| - Công ty Cổ phần VIMC Nha Trang | 125,410,683         | -                      | 125,410,683         | -                      |
| -Shipping Corporation of India   | 96,597,406          | -                      | 96,597,406          | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>222,008,089</b>  | <b>-</b>               | <b>222,008,089</b>  | <b>-</b>               |

Công ty tiếp tục thực hiện việc đối chiếu xác nhận nợ đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng vẫn còn hiện hữu và áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ.

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                              | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Giảm khác</u> | <u>Số cuối kỳ</u>  |
|----------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------|--------------------|
| Dự án nâng cấp công kho bãi VP Vosa Quy Nhơn |                   | 181,414,394                        |                                      |                  | 181,414,394        |
| <b>Cộng</b>                                  |                   | <u>181,414,394</u>                 |                                      | <u>-</u>         | <u>181,414,394</u> |

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Tài sản cố định Hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng            |
|--------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                        |                                 |                          |                 |
| <b>Ngày 1/1/2023</b>     | 97,692,012,106         | 54,396,593,222                  | 6,235,225,565            | 158,323,830,893 |
| - Mua trong năm          |                        |                                 |                          |                 |
| -ĐT XDCB hoàn thành      |                        |                                 |                          |                 |
| - Tăng khác              |                        |                                 |                          |                 |
| - Chuyển sang BDS        |                        |                                 |                          |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                        |                                 |                          |                 |
| - Giảm khác              |                        |                                 |                          |                 |
| <b>Ngày 31/03/2023</b>   | 97,692,012,106         | 54,396,593,222                  | 6,235,225,565            | 158,323,830,893 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>    |                        |                                 |                          |                 |
| <b>Ngày 1/1/2023</b>     | 64,463,925,411         | 40,810,115,586                  | 5,415,850,522            | 110,689,891,519 |
| - Khấu hao trong năm     | 559,518,462            | 938,971,389                     | 62,274,780               | 1,560,764,631   |
| -ĐT XDCB hoàn thành      |                        |                                 |                          |                 |
| - Tăng khác              |                        |                                 |                          |                 |
| - Chuyển sang BDS        |                        |                                 |                          |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                        |                                 |                          |                 |
| - Giảm khác              |                        |                                 |                          |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                        |                |                |               |                 |
|------------------------|----------------|----------------|---------------|-----------------|
| <b>Ngày 31/03/2023</b> | 65,023,443,873 | 41,749,086,975 | 5,478,125,302 | 112,250,656,150 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                |                |               |                 |
| <b>Ngày 1/1/2023</b>   | 33,228,086,695 | 13,586,477,636 | 819,375,043   | 47,633,939,374  |
| <b>Ngày 31/03/2023</b> | 32,668,568,233 | 12,647,506,247 | 757,100,263   | 46,073,174,743  |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| <b>Tài sản cố định Vô hình</b> | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy vi tính</b> | <b>Cộng</b>    |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------|
| Nguyên giá                     |                          |                             |                |
| <b>Ngày 1/1/2023</b>           | 18,659,091,724           | 2,627,029,300               | 21,286,121,024 |
| - Mua trong năm                |                          | 1,518,000,000               | 1,518,000,000  |
| <b>Ngày 31/03/2023</b>         | 18,659,091,724           | 4,145,029,300               | 22,804,121,024 |
| Giá trị hao mòn lũy kế         |                          |                             |                |
| <b>Ngày 1/1/2023</b>           | 1,943,167,559            | 2,175,083,453               | 4,118,251,012  |
| - Khấu hao trong năm           | 47,462,712               | 54,922,498                  | 102,385,210    |
| <b>Ngày 31/03/2023</b>         | 1,990,630,271            | 2,230,005,951               | 4,220,636,222  |
| Giá trị còn lại                |                          |                             |                |
| <b>Ngày 1/1/2023</b>           | 16,715,924,165           | 451,945,847                 | 17,167,870,012 |
| <b>Ngày 31/03/2023</b>         | 16,668,461,453           | 1,915,023,349               | 18,583,484,802 |

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| <b>Bất động sản đầu tư</b> | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Cộng</b>    |
|----------------------------|-------------------------------|----------------|
| Nguyên giá                 |                               |                |
| <b>Ngày 1/1/2023</b>       | 74,746,984,356                | 74,746,984,356 |
| <b>Ngày 31/03/2023</b>     | 74,746,984,356                | 74,746,984,356 |
| Hao mòn lũy kế             |                               |                |
| <b>Ngày 1/1/2023</b>       | 53,112,642,939                | 53,112,642,939 |
| - Khấu hao trong năm       | 976,263,828                   | 976,263,828    |
| <b>Ngày 31/03/2023</b>     | 52,727,754,930                | 54,088,906,767 |
| Giá trị còn lại            |                               |                |
| <b>Ngày 1/1/2023</b>       | 21,634,341,417                | 21,634,341,417 |
| <b>Ngày 31/03/2023</b>     | 20,658,077,589                | 20,658,077,589 |

**10. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí làm hàng                | 1,470,326,259        | 1,492,480,119        |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ    | 417,806,350          | 17,389,772           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5,831,605,383        | 1,319,726,143        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>7,719,737,992</b> | <b>2,829,596,034</b> |

**b) Dài hạn**

|                             | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 123,160,654       | 425,318,723       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

|                                |                       |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất trả trước(*)     | 56,101,251,305        | 55,657,788,769        |
| Chi phí sửa chữa tài sản       | 806,296,528           | 4,181,245,695         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 96,858,931            | 115,953,725           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>57,127,567,418</b> | <b>60,380,306,912</b> |

(\*) Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 đồng. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2022 là 53.893.828.204 đồng (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2022 là 54.502.798.012 đồng, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong 12 tháng đầu năm 2022 là 121,793,962,000 đồng). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**11. Phải trả người bán**

|                                                              | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công Ty TNHH TM Và Dịch Vụ Logistics Hải Long                | 4,729,280,237         | 6,035,558,028          |
| Công Ty TNHH Thăng Lã                                        | 10,767,789,544        | 7,850,642,273          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình | -                     | 8,195,120,141          |
| Iata Vietnam Co.,Ltd                                         | -                     | 14,615,774,494         |
| Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn                        | 15,213,523,870        | 11,514,055,369         |
| Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiến Bộ                   | 2,410,299,650         | 3,965,835,600          |
| Công ty Cổ phần T&C                                          | 682,560,600           | 4,249,805,716          |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng                           | 2,926,777,129         | 2,883,871,542          |
| Công ty CP Cảng Quảng Ninh                                   | 1,784,704,665         | 2,630,533,606          |
| Phải thu khách hàng khác                                     | 59,433,073,679        | 53,568,893,607         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>97,948,009,374</b> | <b>115,510,090,376</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chỉ tiêu                           | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |                | Số phải thu cuối kỳ | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|----------------|---------------------|-------------------------|
|                                    |                     |                     | Số phải nộp       | Số đã nộp      |                     |                         |
| <b>I. Thuế</b>                     |                     |                     |                   |                |                     |                         |
| 1. Thuế GTGT hàng nội địa          |                     | 589,874,628         | 2,584,732,797     | 1,594,510,668  |                     | 1,580,096,757           |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu        |                     | -                   |                   |                |                     |                         |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt          |                     | -                   |                   |                |                     |                         |
| 4. Thuế xuất nhập khẩu             |                     | -                   |                   |                |                     |                         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp      |                     | 2,593,241,523       | (710,502,310)     | 2,484,821,533  | 602,082,320         |                         |
| 6. Thuế tài nguyên                 |                     | -                   |                   |                |                     |                         |
| 7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất   | 54,610,800          | 2,988,911,301       | 1,480,942,118     | 2,446,941,380  |                     | 1,968,301,239           |
| 8. Các loại thuế khác              |                     | -                   |                   |                |                     |                         |
| - Thuế thu nhập cá nhân            | 63,202,013          | 394,531,107         | 1,648,242,536     | 1,662,311,162  | 136,954,957         | 454,215,425             |
| - Thuế môn bài                     |                     | -                   |                   |                |                     |                         |
| - Thuế khác                        |                     | 8,641,261,453       | 12,721,067,370    | 12,618,096,022 |                     | 8,744,232,801           |
| <b>II. Các khoản phải nộp khác</b> |                     | -                   |                   |                |                     |                         |
| 1. Các khoản phụ thu               |                     | -                   |                   |                |                     |                         |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                          |             |                |                |                |             |                |
|--------------------------|-------------|----------------|----------------|----------------|-------------|----------------|
| 2. Các khoản phí, lệ phí |             | -              |                |                |             |                |
| 3. Các khoản khác        |             | -              |                |                |             |                |
| Tổng cộng                | 117,812,813 | 15,207,820,012 | 17,724,482,511 | 20,806,680,765 | 739,037,277 | 12,746,846,222 |

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

|                                         | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|-----------------------------------------|---------------|---------------|
| Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3,886,757,102 | 2,194,705,357 |
| Chi trả trước tiền thuê kho             |               |               |
| Chi phí khác                            | 398,484,427   | 123,750,000   |
| Cộng                                    | 4,285,241,529 | 2,318,455,357 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b) Dài hạn**

|                          | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí phải trả dài hạn | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>              | <u>-</u>          | <u>-</u>          |

**14. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

|                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                      | 1,108,370,300                 | 1,235,787,107                 |
| Cổ tức phải trả                                      |                               | 479,503,335                   |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                                 | 15,289,465,350                | 14,495,665,350                |
| Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ các hãng tàu | 110,145,834,749               | 104,114,200,926               |
| Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu              | 20,982,001,872                | 14,000,112,743                |
| Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam           | 3,737,387,440                 | 3,737,387,440                 |
| Phải trả khác                                        | <u>8,230,121,657</u>          | <u>1,571,443,898</u>          |
| <b>Cộng</b>                                          | <u><b>159,493,181,369</b></u> | <u><b>139,634,100,799</b></u> |

**b) Dài hạn**

|                     | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>         |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nhận ký quỹ dài hạn | <u>887,326,084</u>        | <u>887,326,084</u>        |
| <b>Cộng</b>         | <u><b>887,326,084</b></u> | <u><b>887,326,084</b></u> |

**15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                            | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>         |
|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| - Doanh thu cho thuê kho   | 11,015,975,442               | 737,954,546               |
| - Doanh thu đại lý vận tải | -                            | -                         |
| <b>Cộng</b>                | <u><b>11,015,975,442</b></u> | <u><b>737,954,546</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc vốn chủ | Lợi nhuận sau thuế    | Cộng                   |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>         | <b>140,964,860,000</b>    | <b>124,241,027,257</b> | <b>14,815,755,392</b>  | <b>89,034,909,339</b> | <b>369,056,551,988</b> |
| Lợi nhuận trong năm                |                           |                        |                        | 42,574,269,987        | 42,574,269,987         |
| Trích lập Quỹ thưởng người quản lý |                           |                        |                        | (226,800,000)         | (226,800,000)          |
| Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi |                           |                        |                        | (3,846,715,994)       | (3,846,715,994)        |
| Chia cổ tức                        |                           |                        |                        | (35,241,215,000)      | (35,241,215,000)       |
| Kết chuyển tăng quỹ KTPL           |                           |                        | (3,165,755,392)        |                       | (3,165,755,392)        |
| Kết chuyển tăng quỹ ĐTPT           |                           | 23,190,147,981         | (11,650,000,000)       | (11,540,147,981)      | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>140,964,860,000</b>    | <b>147,431,175,238</b> | <b>0</b>               | <b>80,754,300,351</b> | <b>369,150,335,589</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>           | <b>140,964,860,000</b>    | <b>147,431,175,238</b> | <b>0</b>               | <b>80,754,300,351</b> | <b>369,150,335,589</b> |
| Lợi nhuận trong năm                |                           |                        |                        | 8,752,023,263         | 8,752,023,263          |
| Trích lập Quỹ thưởng người quản lý |                           |                        |                        |                       |                        |
| Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi |                           |                        |                        |                       |                        |
| Điều chỉnh khác                    |                           |                        |                        |                       |                        |
| Sử dụng các Quỹ                    |                           |                        |                        |                       |                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>          | <b>140,964,860,000</b>    | <b>147,431,175,238</b> | <b>0</b>               | <b>89,506,323,614</b> | <b>377,902,358,852</b> |

**c) Cơ cấu cổ đông**

|                              | Số cuối kỳ        |             | Số đầu năm        |             |
|------------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|                              | Số cổ phần        | Tỷ lệ       | Số cổ phần        | Tỷ lệ       |
| - TCT Hàng hải Việt Nam-CTCP | 7.196.838         | 51.05%      | 7.196.838         | 51.05%      |
| - Cổ đông khác               | 6.899.648         | 48.95%      | 6.899.648         | 48.95%      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>14.096.486</b> | <b>100%</b> | <b>14.096.486</b> | <b>100%</b> |

**17. Chỉ tiêu ngoại bảng**

| Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ          | Số đầu năm          |
|-------------------|---------------------|---------------------|
| - USD             | 4,112,546.54        | 4,828,822.50        |
| <b>Cộng</b>       | <b>4,112,546.54</b> | <b>4,828,822.50</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Quý I/2023             | Quý I/2022             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu đại lý tàu         | 11,958,567,453         | 12,367,849,038         |
| Doanh thu đại lý vận tải     | 144,671,994,530        | 295,474,057,729        |
| Doanh thu kinh doanh kho bãi | 36,781,163,475         | 47,278,262,796         |
| Doanh thu kiểm kiện          | 4,960,026,833          | 5,446,927,191          |
| Doanh thu đại lý liner       | 11,583,296,620         | 14,444,198,939         |
| Doanh thu dịch vụ khác       | 60,245,081,018         | 22,671,578,765         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>270,200,129,929</b> | <b>397,682,874,458</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                            | Quý I/2023             | Quý I/2022             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn đại lý tàu         | 8,653,617,894          | 5,999,737,968          |
| Giá vốn đại lý vận tải     | 139,673,345,847        | 288,194,068,201        |
| Giá vốn kinh doanh kho bãi | 34,997,941,575         | 46,160,004,122         |
| Giá vốn kiểm kiện          | 3,091,197,501          | 3,523,230,317          |
| Giá vốn đại lý liner       | 6,699,680,406          | 10,876,103,508         |
| Giá vốn dịch vụ khác       | 55,520,820,119         | 20,380,388,565         |
|                            | <b>248,636,603,342</b> | <b>375,133,532,681</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Quý I/2023           | Quý I/2022           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng      | 1,642,747,022        | 1,701,269,415        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia |                      | 1,563,092,037        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 1,626,494,474        | 1,514,932,031        |
| Lãi bán các khoản đầu tư    | 158,659,377          | 840,000,000          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3,427,900,873</b> | <b>4,779,293,483</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                    |                    |                    |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 173,607,966        | (12,715,512)       |
| Chi phí tài chính khác             | 1,290,870          | 11,133,231         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>174,898,836</b> | <b>(1,582,281)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>Quý I/2023</b>     | <b>Quý I/2022</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 7,962,435,682         | 7,636,368,372         |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý | 538,699,610           | 585,431,819           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 659,781,733           | 554,796,192           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 502,402,463           |                       |
| Chi phí dự phòng                  | 59,670,000            |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 2,263,782,926         | 2,834,747,941         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 1,988,575,984         | 2,172,812,103         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>13,975,348,398</b> | <b>13,784,156,427</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                           | <b>Quý I/2023</b> | <b>Quý I/2022</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ |                   |                   |
| Thu nhập khác             | <u>1,762,746</u>  | <u>268,852</u>    |
| <b>Cộng</b>               | <b>1,762,746</b>  | <b>268,852</b>    |

**7. Chi phí khác**

|                        | <b>Quý I/2023</b> | <b>Quý I/2022</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản chi phí khác | <u>89,595,378</u> | <u>2,801,376</u>  |
| <b>Cộng</b>            | <b>89,595,378</b> | <b>2,801,376</b>  |

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Quý I/2023</b>      | <b>Quý I/2022</b>      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1,587,374,871          | 1,391,124,242          |
| Chi phí nhân công                | 16,168,622,982         | 17,750,255,748         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,979,631,936          | 2,136,866,679          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 192,069,759,417        | 346,374,586,956        |
| Chi phí khác                     | <u>36,831,214,136</u>  | <u>7,480,699,056</u>   |
|                                  | <b>248,636,603,342</b> | <b>375,133,532,681</b> |
| <b>Cộng</b>                      |                        |                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                             | <b>Quý I/2023</b>    | <b>Quý I/2022</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 10,753,347,594       | 13,543,528,589       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 567,875,607          | 45,654,105           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | 1,314,601,547        | 444,833,135          |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 10,006,621,654       | 13,144,349,559       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                  | 20%                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                                      | <b>2,001,324,331</b> | <b>2,584,496,504</b> |

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### Mối quan hệ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

18



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**- Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị**

|                           | Quý 1 Năm 2023 | Quý 1 Năm 2022 |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
|                           | 1,249,404,675  | 892,954,782    |
| Ông Đỗ Tiến Đức           |                |                |
| Ông Vũ Phước Long         | 346,496,442    | 200,287,571    |
| Ông Trần Tuấn Hải         |                | 5,000,000      |
| Ông Nguyễn Đình Tú        | 298,091,585    | 186,382,220    |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trang | 321,844,079    | 229,297,768    |
| Bà Nguyễn Bích Thảo       | 282,972,568    | 198,390,282    |
| Ông Trần Hồng Quang       |                |                |
| Ông Nguyễn Đức Thiện      |                | 5,000,000      |
| Ông Nguyễn Thế Tiếp       |                | 4,000,000      |
| Ông Ngô Thanh Tùng        |                |                |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà    |                |                |
| Ông Trịnh Vũ Khoa         |                | 52,754,098     |
| Ông Hoàng Việt            |                |                |
| Ông Nguyễn Hồng Hải       |                | 11,842,842     |
| Bà Trần Thị Hạnh          |                |                |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

TP.HCM. ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Phó Trưởng Phòng phụ trách TCKT

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Phước Long